

Bản án số: 137 /2023/ DS-ST
Ngày: 25 - 7 -2023
V/v tranh chấp Hợp đồng góp hụi và vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG**
2. Ông **NGUYỄN VĂN BÌNH**

- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký tòa án.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên
tòa: Không tham gia.

Trong ngày 25 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng góp hụi và vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2023/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Đoàn Thanh N**, sinh năm 1991
Địa chỉ: số 333, tổ 7, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà **Võ Thị M**, sinh năm 1981.
Ông **Lê Văn Bé B**, sinh năm 1978
Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Anh N có mặt, bà M, ông B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn anh **Đoàn Thanh N** tại đơn khởi kiện trình bày: Anh với vợ chồng bà M, ông B là chỗ láng giềng với nhau. Ngày 12/3/2021 âm lịch vợ chồng ông B, bà M có vay của anh 50.000.000đồng, thời hạn vay 12 tháng. Sau khi nhận tiền, ông B, bà M đã ký biên nhận cho anh làm tin. Tuy nhiên, khi đến hạn trả dù anh đã nhiều lần yêu cầu ông bà trả tiền nhưng ông bà chỉ hứa hẹn mà không trả.

Ngoài ra, anh còn tham gia chơi 01 dây hụi mùa 5.000.000đồng khui ngày 15/8/2018 do vợ chồng ông B, bà M làm đầu thảo. Hụi khui 03 lần/ năm, gồm 13 phần, anh tham gia 01 phần đã đóng được 10 lần hụi sống với số tiền 32.950.000đồng.

Anh yêu cầu ông B, bà M trả 50.000.000đồng tiền vay và lãi với mức lãi 10%/năm; trả 32.950.000đồng tiền hụi còn thiếu.

Tại phiên tòa, anh N chỉ yêu cầu bà Võ Thị M, ông Lê Văn Bé B trả lại anh 50.000.000đồng tiền vốn vay và 32.950.000đồng tiền hụi(tiền vốn). Tổng cộng 82.950.000 đồng.

- Bị đơn bà Võ Thị M, ông Lê Văn Bé B dù được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng và không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền hụi, tiền vay còn nợ. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản theo qui định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C theo qui định tại điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Võ Thị M, ông Lê Văn Bé B dù được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.4] Sự thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, anh N chỉ yêu cầu bà Võ Thị M, ông Lê Văn Bé B trả lại anh 50.000.000đồng tiền vốn vay và 32.950.000đồng tiền hụi(tiền vốn). Tổng cộng 82.950.000 đồng. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên ghi nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tiền hụi: Xét thấy, tuy việc tổ chức chơi hụi và tham gia của hụi viên chưa thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nhưng bà M, ông B cũng có lập sổ sách theo dõi hụi giao cho hụi viên, trong đó có anh N. Hiện tại N đã đóng được 10 lần hụi sống với tiền vốn là 32.950.000đồng thì bà M, ông B không khui hụi tiếp. Mặc khác, đối với bà M, ông B từ khi Tòa án thụ lý đến nay dù được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và không có lời trình bày. Đây là đương sự tự từ bỏ quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên có thiệt thòi gì thì ông bà tự gánh chịu. Do đó Hội đồng xét xử buộc bà M, ông B phải trả tiền hụi 32.950.000đồng cho anh N là có cơ sở.

[2.2] Về tiền vay: Căn cứ chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là biên nhận tiền(bản chính, viết tay) thể hiện rõ bà M, ông B mượn anh N 50.000.000đồng trong thời gian 01 năm, ông B và bà M ký tên vào biên nhận. Từ đó xác định giữa 02 bên có phát

sinh giao dịch dân sự trên thực tế. Đến nay đã hết thời hạn vay thỏa thuận trong giấy nhận tiền nhưng bà M, ông B chưa trả lại tiền cho anh N mà có hành vi lẩn tránh là vi phạm cam kết của các bên trong giao dịch, gây thiệt hại đến quyền lợi của anh N. Nên việc anh N yêu cầu ông B, bà M trả 50.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3]. Án phí: Bà M, ông B phải chịu án phí theo qui định tại điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 do yêu cầu khởi kiện của anh N được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468, 470, 471 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Thanh N.

Buộc bà Võ Thị M, ông Lê Văn Bé B phải trả cho anh Đoàn Thanh N 50.000.000 đồng tiền vốn vay và 32.950.000 đồng tiền lãi (tiền vốn). Tổng cộng 82.950.000 đồng.

2. Về án phí:

2.1. Bà Võ Thị M, ông Lê Văn Bé B phải chịu 4.147.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn lại anh Đoàn Thanh N 2.177.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011274 ngày 20/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày anh N có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà M, ông B chậm thi hành số tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về thời hạn kháng cáo: Anh N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà M, ông B thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND huyện C;*
- *Chi cục THADS huyện C;*
- *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

TRẦN TÚ ANH

